

## ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ-ME Ở VÙNG BẢY NÚI TỈNH AN GIANG

**Đặng Minh Quân, Trần Ngọc Thuận**  
*Trường Đại học Cần Thơ*

Bảy Núi là tên gọi chung của vùng đồi núi phía Tây Nam, thuộc địa giới hành chính của hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên tỉnh An Giang. Do nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, lại có địa hình đa dạng (đồi núi và đồng bằng) nên có hệ thực vật rất đa dạng, trong đó có nhiều loài cây dược liệu. Theo Nguyễn Đức Thắng (2003), thảm thực vật rừng ở An Giang có 815 loài thuộc 501 chi của 145 họ, trong đó có 415 loài cây có thể dùng làm thuốc. Bảy Núi có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống như người Khơ-me, người Chăm, người Hoa,... trong đó, người Khơ-me là đông nhất, chiếm khoảng 30% dân số của vùng (Lê Thông và cs., 2006). Từ lâu đời, người Khơ-me đã có truyền thống chữa bệnh bằng cây cỏ, cùng với mạng lưới các cơ sở của Hội Y học dân tộc và Hội chữ thập đỏ, việc sử dụng cây cỏ làm thuốc ngày càng được mở rộng. Ở vùng này, cây thuốc được thu hái không chỉ để trị bệnh tại nhà, tại địa phương mà còn cung cấp cho người dân các tỉnh lân cận và các công ty dược phẩm. Kho tàng tri thức sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Khơ-me nơi đây rất phong phú. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về cây thuốc ở vùng đồng bào dân tộc Khơ-me sinh sống cũng như tri thức sử dụng cây cỏ làm thuốc của họ. Chính vì vậy, việc điều tra nguồn tài nguyên cây thuốc của đồng bào dân tộc Khơ-me là rất cần thiết, nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, đồng thời góp phần trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, phát triển kinh tế nông nghiệp cho người dân địa phương.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp điều tra cộng đồng: Điều tra nghiên cứu tri thức bản địa các cây thuốc và các bài thuốc của đồng bào dân tộc Khơ-me được tiến hành theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học của Gary J. Martin (2002), bao gồm:

+ Thu thập thông tin: Sử dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng người dân tộc Khơ-me (PRA) (theo Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant, 2009). Phương pháp này bao gồm cả điều tra, phỏng vấn những người dân tộc Khơ-me có nhiều kinh nghiệm, kiến thức về sử dụng cây thuốc như: các lương y ở các nhà thuốc nam, những người đi thu hái thuốc, các thầy bốc thuốc nam ở các chùa, các hộ trồng và kinh doanh cây thuốc tại địa phương.

+ Phương pháp điều tra thực địa, thu mẫu và xử lý mẫu, đánh giá đa dạng tài nguyên cây thuốc theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

- Phương pháp phân tích mẫu, xác định tên khoa học của cây: Dựa trên phương pháp so sánh hình thái, kết hợp tra cứu tài liệu “Cây cỏ Việt Nam” của Phạm hoàng Hộ (1999 - 2000). Hiệu chỉnh tên loài theo “Danh lục các loài thực vật Việt Nam” của Nguyễn Tiến Bân chủ biên (2003, 2005). Xác định cây làm thuốc, bộ phận sử dụng và phân chia nhóm bệnh dựa theo các tài liệu: “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” của Đỗ Tất Lợi (2003), “Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam” của Đỗ Huy Bích và cs. (2003, 2006, 2011), “Từ điển cây thuốc Việt Nam” của Võ Văn Chi (2012) và từ sự phỏng vấn người dân tộc Khơ-me ở vùng nghiên cứu. Phân chia dạng sống của cây thuốc theo quyển “Tên cây rừng Việt Nam” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm (2000).

- Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc theo “Sách Đỏ Việt Nam, phần II – Thực vật” (2007) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Đa dạng về các taxon thực vật làm thuốc

Kết quả nghiên cứu thành phần loài cây thuốc tại 29 khu vực có người dân tộc Khơ-me sinh sống ở vùng Bảy Núi thuộc 24 xã và 05 thị trấn của hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên tỉnh An Giang, đã thống kê được 356 loài thuộc 270 chi của 101 họ trong 3 ngành thực vật. Sự phân bố của các taxon trong các ngành không đồng đều, đa số các taxon tập trung vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 96 họ chiếm 95,05% số họ, 264 chi chiếm 97,78% số chi, 350 loài chiếm 98,32% tổng số loài khảo sát được. Các ngành còn lại đều có các taxon ở mỗi bậc chiếm tỷ lệ dưới 3%. Trong ngành Ngọc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế vượt trội so với lớp Hành (Liliopsida). Chi tiết được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1

Sự phân bố của các taxon trong từng ngành thực vật làm thuốc

Ngành, lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	2	1,98	3	1,11	3	0,84
Ngành Thông (Pinophyta)	3	2,97	3	1,11	3	0,84
Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	96	95,05	264	97,78	350	98,32
- Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida)	75	74,26	215	79,63	289	81,18
- Lớp Hành (Liliopsida)	21	20,79	49	18,15	61	17,14
<b>Tổng</b>	<b>101</b>	<b>100</b>	<b>270</b>	<b>100</b>	<b>356</b>	<b>100</b>

Về đa dạng loài ở bậc họ, kết quả nghiên cứu đã thống kê được: Có 41 họ chỉ có 1 loài, 35 họ có 2-4 loài, 17 họ có từ 5-9 loài, 6 họ có từ 10-15 loài, 1 họ có 17 loài và 1 họ có 24 loài. Mười họ có số loài cây thuốc nhiều nhất là họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 24 loài, họ Cúc (Asteraceae) có 17 loài, họ Đậu (Fabaceae) có 15 loài, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) có 13 loài, họ Cà phê (Rubiaceae) và họ gừng (Zingiberaceae) đều có 11 loài, họ Dâu tằm (Moraceae) và họ Hòa thảo (Poaceae) đều có 10 loài, họ Dền (Amaranthaceae) và họ Cà (Solanaceae) đều có 9 loài. Đây cũng là các họ có số lượng loài lớn trong hệ thực vật Việt Nam và có nhiều cây làm thuốc.

Về đa dạng loài ở bậc chi, đã thống kê được: Có 216 chi chỉ có 1 loài, 34 chi có 2 loài, 14 chi có 3 loài, 2 chi có 4 loài, 3 chi có 5 loài và 1 chi có 7 loài. Như vậy, sự đa loài của các chi khá thấp, có tới 216 chi chỉ có 1 loài chiếm 60,67% số chi. Các chi có số loài nhiều là Sung (*Ficus*) có 7 loài, Cỏ sữa (*Euphorbia*), Ngọc nữ (*Clerodendrum*) và Cà (*Solanum*) đều có 5 loài, chi Cam (*Citrus*) và Chùm ruột (*Phyllanthus*) đều có 4 loài. Đây là những chi có nhiều loài dùng làm thuốc như Sung (*Ficus racemosa*), Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta*), Xích đồng nam (*Clerodendrum japonicum*), Cà gai leo (*Solanum procumbens*), Chó đẻ thân xanh (*Phyllanthus amarus*),....

### 2. Đa dạng về dạng sống của các loài thực vật làm thuốc

Các loài cây thuốc thu được, được xếp vào 9 nhóm dạng sống. Trong đó, nhóm cây thân cỏ chiếm tỉ lệ cao nhất, tới 147 loài chiếm 41,29% tổng số loài, chủ yếu là các loài thuộc họ Dền (Amaranthaceae), họ Hoa tán (Apiaceae), họ Cúc (Asteraceae), họ Bạc hà (Lamiaceae), họ Ráy (Araceae), họ gừng (Zingiberaceae),.... Đây là những họ có nhiều loài cây vừa làm rau ăn, vừa làm cảnh, làm thuốc nên được nhiều người dân gây trồng. Tiếp theo là nhóm cây gỗ (gồm gỗ

lớn, gỗ trung và gỗ nhỏ) có 77 loài, chiếm 21,63% số loài, chủ yếu là các loài cây trồng ăn trái, làm cảnh hay lấy gỗ đồng thời được dùng làm thuốc thuộc họ Mãng cầu (Annonaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Cam quýt (Rutaceae),.. Nhóm cây bụi có 62 loài, chiếm 17,42% số loài, chủ yếu là các loài mọc hoang thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), Ô rô (Acanthaceae), họ Cà phê (Rubiaceae), họ Bông (Malvaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).... Các nhóm dạng sống còn lại chiếm tỷ thấp hơn, chi tiết được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2

**Số lượng và tỉ lệ các nhóm dạng sống của hệ thực vật làm thuốc**

STT	Dạng sống	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Nhóm cây gỗ lớn (trên 30 m)	14	3,93
2	Nhóm cây gỗ trung bình (8 – 30 m)	19	5,34
3	Nhóm cây gỗ nhỏ (2 – 8 m)	44	12,36
4	Nhóm cây bụi	62	17,42
5	Nhóm dây leo (gỗ hoặc cỏ leo, quấn)	50	14,04
6	Nhóm cây cỏ (cỏ bò, cỏ đứng, ngậm)	147	41,29
7	Nhóm cây phụ sinh, bán kí sinh	7	1,97
8	Nhóm cây thủy sinh	5	1,40
9	Nhóm cây dạng sống khác (cau dừa, tre trúc)	8	2,25
<b>Tổng</b>		<b>356</b>	<b>100,00</b>

**3. Đa dạng về sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo môi trường sống**

Kết quả nghiên cứu thực địa cho thấy, hệ thực vật làm thuốc được phân bố trong 6 sinh cảnh chính. Trong đó, nhiều loài có thể sống được ở nhiều sinh cảnh khác nhau, chi tiết được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3

**Sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo sinh cảnh**

TT	Sinh cảnh	Số loài	Tỷ lệ %
1	Vườn nhà, vườn cây ăn trái	246	69,10
2	Rừng, núi	82	23,03
3	Ven đường	77	21,63
4	Đất bỏ hoang, bãi cỏ	79	22,19
5	Ruộng lúa	31	8,71
6	Kênh mương	20	5,62

Từ kết quả bảng 3 cho thấy, sinh cảnh vườn nhà, vườn cây ăn trái có thành phần loài đa dạng nhất, tới 246 loài chiếm 69,01% số loài, gồm những loài có giá trị làm thuốc được các thầy thuốc và người dân địa phương mang từ rừng hay nơi khác về trồng như Quế rừng (*Cinnamomum iners*), Trâm (*Aquilaria crassna*), Đinh lăng (*Polyscias fruticosa*), Sư nhĩ (*Leonotis nepetifolia*), Xuyên tâm liên (*Andrographis paniculata*), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora*), Sa nhân (*Amomum repens*)... hay những loài cây ăn trái có tác dụng làm thuốc như Đu đủ (*Carica papaya*), Na (*Annona squamosa*), Cà nà (*Elaeocarpus hygrophilus*), Dâu da (*Baccaurea ramiflora*), Ôi (*Psidium guajava*), Cam (*Citrus sinensis*)... hoặc những cây làm rau ăn hàng ngày như Rau má (*Centella asiatica*), Ngải cứu (*Artemisia vulgaris*), Rau ngò (*Enydra fluctuans*), Khô qua (*Momordica charantia*), Chùm ngây (*Moringa oleifera*),....

Các sinh cảnh còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn, chủ yếu là các loài mọc hoang như Quả nỏ (*Ruellia tuberosa*), Cỏ sưng (Achyranthes aspera), Cỏ cắt lợn (*Ageratum conyzoides*), Bạch đầu ông (*Vernonia cinerea*), Chum bầu (*Combretum quadrangulare*), Muồng trâu (*Senna alata*), Quao nước (*Dolichandrone spathacea*)...

#### 4. Đa dạng về bộ phận sử dụng làm thuốc của thực vật

Các bộ phận khác nhau của một loài cây thuốc có thể chứa các thành phần hoá học không giống nhau. Vì vậy, tùy mỗi loài cây mà bộ phận dùng để làm thuốc có thể khác nhau, có cây chỉ dùng được một bộ phận, có cây dùng kết hợp hai hay nhiều bộ phận hoặc dùng toàn cây, chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm sử dụng và kiến thức về cây thuốc của các thầy thuốc người dân tộc Khơ-me ở địa phương.

Từ việc phỏng vấn các lương y ở các nhà thuốc nam tại địa phương, người đi thu hái thuốc, các thầy bốc thuốc man ở các chùa,... đã thống kê được từng bộ phận dùng của các loài cây làm thuốc thu được, chi tiết được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4

**Bộ phận dùng của các loài thực vật làm thuốc**

TT	Bộ phận dùng	Số lượng loài	Tỉ lệ (%)
1	Lá	185	51.97
2	Rễ	169	47.47
3	Toàn cây	105	29.49
4	Thân	101	28.37
5	Vỏ	72	20.22
6	Quả	71	19.94
7	Hạt	66	18.54
8	Hoa	57	16.01
9	Nhựa cây	24	6.74
10	Củ	22	6.18

Từ kết quả bảng 4 cho thấy: Bộ phận dùng là lá có tới 185 loài, chiếm 51,97% số loài khảo sát được. Lá được dùng dưới dạng tươi để làm rau ăn hàng ngày như Rau má (*Centella asiatica*), Tía tô (*Perilla ocymoides*), Húng chanh (*Plectranthus amboinicus*), Rau mùi (*Coriandrum sativum*),... hoặc dùng kết hợp lá của nhiều loài cây khác nhau để nấu nước xông hay sắc uống như lá Sả (*Cymbopogon citratus*), lá Bưởi (*Citrus grandis*), lá Vông nem (*Erythrina variegata*), lá Ổi (*Psidium guajava*),.... Bộ phận dùng là rễ có 169 loài, chiếm 47,47% số loài, thường được dùng để sắc uống tươi hoặc phơi khô, để chữa các bệnh như đau xương, đau lưng, làm thuốc bổ hoặc được ngâm rượu để xoa bóp. Sử dụng toàn cây có 105 loài, chiếm 29,49% số loài, dùng chủ yếu là bấm nhỏ cây ra rồi sắc uống như Trinh nữ (*Mimosa pudica*), Nhân trần (*Adenosma caeruleum*), Cối xay (*Abutilon indicum*), Nhãn lồng (*Passiflora foetida*)... hoặc giã nát để đắp, băng bó. Các bộ phận dùng còn lại ít được sử dụng hơn. Lá cây được sử dụng làm thuốc phổ biến hơn các bộ phận khác là do: việc sử dụng lá cây làm thuốc ít gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây, số lượng thu được nhiều, có thể thu quanh năm. Trong khi những bộ phận khác như rễ cây, vỏ, hoa, quả,... khi thu hái có thể dẫn đến chết cây (thu rễ, vỏ) hoặc phải thu theo mùa (hoa, quả).

### 5. Đa dạng các loài cây dùng làm thuốc theo các nhóm bệnh

Dựa theo các tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2003), Đỗ Huy Bích và cs. (2003, 2006, 2011), Võ Văn Chi (2012) và từ việc phỏng vấn các lương y ở các nhà thuốc nam, những người đi thu hái thuốc, các thầy bốc thuốc nam ở các chùa, các hộ trồng và kinh doanh cây thuốc tại địa phương, đã thống kê được 21 nhóm bệnh có thể dùng các loài cây thuốc ở địa phương để chữa trị. Chi tiết được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5

Số lượng và tỷ lệ các loài thực vật làm thuốc theo mỗi nhóm bệnh

TT	Các nhóm bệnh	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh ngoài da (mụn, nhọt, ghẻ lở,...)	180	50,56
2	Bệnh đường tiêu hóa (tả, lỵ, đau bụng, ngộ độc,...)	175	49,16
3	Bệnh do thời tiết (cảm cúm, đau đầu, sốt, sởi,...)	142	39,89
4	Bệnh về xương khớp (đau nhức, thấp khớp, viêm,...)	126	35,39
5	Bệnh phụ nữ (kinh nguyệt không đều,...)	112	31,46
6	Bệnh về mắt (đau mắt, đỏ mắt,...)	104	29,21
7	Bệnh về đường hô hấp (ho, viêm phổi,...)	90	25,28
8	Bệnh dạ dày	66	18,54
9	Trị động vật cắn (rắn, rết, chó, mèo,...)	65	18,26
10	Bệnh về thận, bàng quang (sỏi thận, lợi tiểu,...)	52	14,61
11	Bệnh về tim mạch (suy tim, huyết áp,...)	49	13,76
12	Trị giun sán các loại	37	10,39
13	Bệnh về thần kinh (mất ngủ, suy nhược,...)	37	10,39
14	Bồi bổ cơ thể	21	5,90
15	Chữa nhuận tràng và tẩy	15	4,21
16	Cầm máu	15	4,21
17	Bệnh về viêm, ung thư (gan, phổi, đại tràng,...)	14	3,93
18	Bệnh tiểu đường	9	2,53
19	Bệnh do trúng độc, giải độc,...	5	1,40
20	Bệnh bứu cổ, nổi hạch	4	1,12
21	Bệnh về tai, mũi, họng (viêm, đau, sung,...)	3	0,84

Từ bảng 5 cho thấy, có tới 6 nhóm bệnh có số lượng loài chữa trị cao nhất, trên 100 loài. Trong đó, nhóm bệnh ngoài da có số loài nhiều nhất là 180 loài (chiếm 50,56% số loài), kế tiếp là nhóm bệnh về đường tiêu hóa có 175 loài (chiếm 49,16%), nhóm bệnh do thời tiết có 142 loài (chiếm 39,89%), nhóm bệnh về xương khớp có 126 loài (chiếm 35,39%), nhóm bệnh phụ nữ có 112 loài (chiếm 31,46%) nhóm bệnh về mắt có 104 loài (chiếm 29,21%). Ba nhóm bệnh có số loài ít nhất, chỉ từ 3 – 5 loài là nhóm bệnh do trúng độc, giải độc, bệnh bứu cổ, nổi hạch và bệnh về tai, mũi, họng.

### 6. Các cây thuốc quý hiếm cần được bảo tồn

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 8 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 32/CP/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6

**Các loài cây thuốc quý hiếm trong khu vực nghiên cứu**

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cấp quy định	
			SĐVN (2007)	NĐ 32/CP/2006
1	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trâm hương	EN	
2	<i>Diospyros mollis</i> Griff.	Mặc nưa	EN	
3	<i>Dendrobium nobile</i> Lindl.	Thạch hộc	EN	IIA
4	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Cà na	VU	
5	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	VU	
6	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Kì nam	EN	
7	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Giáng hương	EN	IIA
8	<i>Stephania pierrei</i> Diels	Bình vôi trắng		IIA

**Chú thích:** SĐVN: Sách Đỏ Việt Nam; NĐ: Nghị định; VU: sẽ nguy cấp; EN: nguy cấp; IIA: Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Từ bảng 6 cho thấy, trong 8 loài cây quý hiếm, có 7 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) trong đó có 5 loài ở cấp EN (nguy cấp) và 2 loài ở cấp VU (sẽ nguy cấp), 3 loài có tên trong Nghị định 32/CP/2006 của Thủ tướng Chính phủ ở cấp IIA. Tất cả các cây này đều là những cây làm thuốc rất có giá trị trên thị trường hiện nay.

**7. Các loài cây thuốc được đồng bào dân tộc Kơ-me sử dụng nhiều nhất**

Từ kết quả điều tra, phỏng vấn các lương y, người đi hái thuốc, các thầy bốc thuốc nam ở các chùa, các hộ trồng và kinh doanh cây thuốc tại địa phương, đã thống kê được 22 loài cây thuốc có số lượt người Kơ-me sử dụng nhiều nhất trong tổng số 356 loài khảo sát được. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm số lượt người sử dụng được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7

**Danh sách 22 loài cây thuốc được đồng bào dân tộc Kơ-me ở vùng Bảy Núi sử dụng nhiều nhất**

STT	Tên VN	Tên khoa học	Họ	Tỷ lệ %
1	Nhân lồng	<i>Passiflora foetida</i> L.	Passifloraceae	37,24
2	Chó đẻ thân xanh	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum.	Euphorbiaceae	35,17
3	Bồ ngót	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr.	Euphorbiaceae	31,72
4	Dây cam thảo	<i>Abrus precatorius</i> L.	Fabaceae	30,34
5	Cỏ cút lợn	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Asteraceae	30,30
6	Màn màn tím	<i>Cleome chelidonii</i> L. f.	Capparaceae	30,30
7	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Asteraceae	29,31
8	Cỏ sữa lá lớn	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Euphorbiaceae	26,90
9	Đinh lăng	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms	Araliaceae	26,90
10	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Poaceae	24,38
11	Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum latifolium</i> L.	Amaryllidaceae	23,10

12	Cối xay	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet	Malvaceae	20,69
13	Cứt quạ	<i>Gynopetalum cochinchinense</i> (Lour.) Kurz	Cucurbitaceae	20,00
14	Mướp	<i>Luffa cylindrica</i> (L.) M. Roem	Cucurbitaceae	18,96
15	Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i> Lour.	Solanaceae	18,96
16	Hà thủ ô trắng	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.	Asclepiadaceae	17,59
17	Bá bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack	Simaroubaceae	15,52
18	Nghệ vàng	<i>Curcuma longa</i> L.	Zingiberaceae	13,79
19	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> (Burm. f.) Wall. ex Nees	Acanthaceae	12,41
20	Sả	<i>Cymbopogon citratus</i> (DC.ex Ness) Stapf.	Poaceae	12,07
21	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith.	Costaceae	11,03
22	Bưởi	<i>Citrus grandis</i> (L.) Osb.	Rutaceae	10,34

Từ bảng 7 cho thấy, hầu hết các cây thuốc được người dân tộc Khơ-me sử dụng nhiều nhất là những cây cỏ mọc hoang phổ biến quanh vườn nhà như Nhãn lồng (*Passiflora foetida*), Chó đẻ thân xanh (*Phyllanthus amarus*), Cỏ cứt lợn (*Ageratum conyzoides*), Mần mần tím (*Cleome chelidoni*), Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta*)... hoặc những cây trồng làm rau ăn phổ biến như Bò ngót (*Sauropus androgynus*), Ngải cứu (*Artemisia vulgaris*), Mướp (*Luffa cylindrica*)... hay những cây trồng làm thuốc hoặc thu hái từ rừng về như Nghệ vàng (*Curcuma longa*), Đinh lăng (*Polyscias fruticosa*), Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium*), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia*), Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas*),.... Các cây này chủ yếu dùng để chữa trị các bệnh thông thường như các bệnh ngoài da, bệnh về đường tiêu hóa, bệnh do thời tiết, bệnh phụ nữ và bệnh về đường hô hấp,....

### III. KẾT LUẬN

Tài nguyên cây làm thuốc của đồng bào dân tộc Khơ-me ở vùng Bảy Núi tỉnh An Giang rất đa dạng, với 356 loài thực vật bậc cao thuộc 270 chi của 101 họ trong 3 ngành, trong đó, có 22 loài cây có số lượt người dân tộc Khơ-me sử dụng nhiều nhất. Có 8 loài cây quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 32/CP/2006. Các cây thuốc phân bố trong 6 sinh cảnh khác nhau, nhưng đa dạng nhất là ở sinh cảnh vườn nhà, vườn cây ăn trái với 246 loài, chiếm 69,10% số loài. Dạng sống chủ yếu của các loài cây thuốc là thân cỏ với 147 loài, chiếm 41,29%. Các cây thuốc thu được có thể phòng và chữa trị cho 21 nhóm bệnh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên), 2003, 2005. *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*. Tập 2, 3. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Đông, Đỗ Trung Đoàn, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mẫn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn, 2003, 2006, 2011. *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam*. Tập I, II, III. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. *Sách Đỏ Việt Nam - Phần II: Thực vật*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm, 2000. *Tên cây rừng Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

5. **Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant**, 2009. *PRA - Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân (Tái bản lần 2)*. Nxb. Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. **Võ Văn Chi**, 2012. *Từ điển cây thuốc Việt Nam*. Tập 1, 2. Nxb. Y học, Hà Nội.
7. **Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**, 2006. *Nghị định 32/2006/NĐ-CP*, ngày 30/03/2006 của Chính phủ về *Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm*, Hà Nội.
8. **Gary J. Martin**, 2002. *Thực vật dân tộc học*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999 – 2000. *Cây cỏ Việt Nam*. Quyển I, II và III. Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
10. **Đỗ Tất Lợi**, 2003. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Nxb. Y học, Hà Nội.
11. **Nguyễn Đức Thắng**, 2003. *Điều tra thảm thực vật tỉnh An Giang*. Báo cáo tổng kết đề tài Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh, Chi cục Kiểm lâm An Giang.
12. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. **Lê Thông (chủ biên)**, 2006. *Địa lý các tỉnh và thành phố Việt Nam, Tập 6 – Các tỉnh và thành phố Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

#### **DIVERSITY OF MEDICINAL PLANT RESOURCES OF KHMER MINORITY IN BAY NUI AREA OF AN GIANG PROVINCE**

**Dang Minh Quan, Tran Ngoc Thuan**

#### **SUMMARY**

The medicinal plant resources of Khmer minority in Bay Nui area of An Giang province are documented in the present work. The survey was carried out in six kinds of biotopes, in which most of the medicinal plants were found in the home gardens and the orchards with 246 species, making up 69.10%. Totally 356 species belonging to 270 genera of 101 families were used for making medicines. Among these, eight species were listed in the Vietnamese Red Data Book (2007) and in the Government Degree No 32/2006/ ND-CP of the Socialist Republic of Vietnam. The major life form of the medicinal plants surveyed was the grass group with 147 species accounting 41.29%. These medicinal plants can be used to prevent and treat 21 disease groups.